



CÂU HỎI CUỘC THI

“Tìm hiểu cải cách hành chính gắn với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực”

(Ban hành kèm theo Thẻ lệ cuộc thi số 833/TTR-BTC ngày 29/9/2025)

I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 được ban hành tại Nghị quyết nào của Chính phủ?

- Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 14/7/2021 của Chính phủ.
- Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ.
- Nghị quyết số 79/NQ-CP ngày 20/7/2021 của Chính phủ.

Câu 2. Mục tiêu chung của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 là:

a. Tiếp tục xây dựng nền hành chính dân chủ, chuyên nghiệp, tinh gọn, hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, có năng lực kiến tạo phát triển, liêm chính, phục vụ nhân dân, trên cơ sở những quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng về đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân trong giai đoạn 2021- 2030.

b. Tiếp tục xây dựng nền hành chính dân chủ, chuyên nghiệp, hiện đại, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, có năng lực kiến tạo phát triển, liêm chính, phục vụ nhân dân, trên cơ sở những quan điểm chủ trương, đường lối của Đảng về đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân trong giai đoạn 2021- 2030.

c. Tiếp tục xây dựng nền hành chính dân chủ, hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, chuyên nghiệp, tinh gọn, có năng lực kiến tạo phát triển, liêm chính, phục vụ nhân dân, trên cơ sở những quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng về đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân trong giai đoạn 2021- 2030.

Câu 3. Tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, mục tiêu cải cách tài chính công đến năm 2030 là:

a) Hoàn thiện đầy đủ và đồng bộ hệ thống pháp luật để thể chế hóa các chủ trương của Đảng về đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Giảm bình quân 15% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập so với giai đoạn 2021 - 2025.

c) Cả 2 đáp án a và b

Câu 4. Nhiệm vụ cải cách tài chính công nào sau đây được quy định trong Chương trình cải cách hành chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025?

a) Chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập sang mô hình tự chủ hoàn toàn cả về chi đầu tư, chi thường xuyên.

b) Đến năm 2025, có tối thiểu 20% đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, 100% đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác có đủ điều kiện, hoàn thành việc chuyển đổi thành công ty cổ phần hoặc chuyển sang tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

c) Cơ cấu, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cấp, các ngành theo vị trí việc làm, khung năng lực bảo đảm.

Câu 5. Theo Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ, mục tiêu đến năm 2025 tối thiểu bao nhiêu % hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần?

a) 50%

b) 60%

c) 80%

d) 70%

Câu 6. Tại Quyết định số 193/QĐ-TTCP ngày 20/5/2022 của Thanh tra Chính phủ, Thủ tục tiếp công dân tại cấp tỉnh quy định thành phần, số lượng hồ sơ là?

a. 01 bộ.

b. 02 bộ.

c. Không cần hồ sơ.

Câu 7. Tại Quyết định số 193/QĐ-TTCP ngày 20/5/2022 của Thanh tra Chính phủ, thời hạn Thủ tục tiếp công dân tại cấp tỉnh quy định bao nhiêu ngày?

a. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tiếp nhận nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

b. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

c. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

Câu 8. Tại Quyết định số 194/QĐ-TTCP ngày 20/5/2022 của Thanh tra Chính phủ, thời hạn thủ tục xử lý đơn tại cấp tỉnh quy định bao nhiêu ngày?

a. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

b. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

c. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

Câu 9. Tại Quyết định số 700/QĐ-TTCP ngày 09/10/2019 của Thanh tra Chính phủ, Thời hạn thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp tỉnh là?

a. Không quá 30 ngày kể từ ngày thụ lý tố cáo. Đối với vụ việc phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo một lần nhưng không quá 15 ngày. Đối với vụ việc đặc biệt phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo hai lần, mỗi lần không quá 15 ngày.

b. Không quá 30 ngày kể từ ngày thụ lý tố cáo. Đối với vụ việc phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo một lần nhưng không quá 30 ngày làm việc. Đối với vụ việc đặc biệt phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo hai lần, mỗi lần không quá 15 ngày làm việc.

c. Không quá 30 ngày kể từ ngày thụ lý tố cáo. Đối với vụ việc phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo một lần nhưng không quá 30 ngày. Đối với vụ việc đặc biệt phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo hai lần, mỗi lần không quá 30 ngày.

Câu 10. Tại Quyết định số 700/QĐ-TTCP ngày 09/10/2019 của Thanh tra Chính phủ, Thời hạn xử lý kết luận nội dung tố cáo tại cấp tỉnh là?

a. Chậm nhất 7 ngày.

b. Chậm nhất 7 ngày làm việc.

c. Chậm nhất 10 ngày.

Câu 11. Tại Quyết định số 700/QĐ-TTCP ngày 09/10/2019 của Thanh tra Chính phủ, thời hạn cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý kiến nghị trong kết luận nội dung tố cáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho người giải quyết tố cáo tại cấp tỉnh và kết quả xử lý?

a. 05 ngày kể từ ngày có kết quả xử lý.

b. 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả xử lý.

c. 07 ngày kể từ ngày có kết quả xử lý.

Câu 12: Tại Quyết định số 424/QĐ-TTCP ngày 29/7/2021 của Thanh tra Chính phủ, Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp tỉnh là?

a. Không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý. Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn, thì thời hạn giải quyết khiếu nại không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý.

b. Không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý. Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn, thì thời hạn giải quyết khiếu nại không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý.

c. Không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý. Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn, thì thời hạn giải quyết khiếu nại không quá 45 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý.

Câu 13. Thời hạn nghiên cứu và xem xét thụ lý khiếu nại được quy định tại Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp tỉnh, Quyết định số 424/QĐ-TTCP ngày 29/7/2021 của Thanh tra Chính phủ là?

- a. 07 ngày làm việc.
- b. 07 ngày.
- c. 10 ngày làm việc

Câu 14. Tại Quyết định số 424/QĐ-TTCP ngày 29/7/2021 của Thanh tra Chính phủ, thời hạn người giải quyết khiếu nại phải gửi quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu cho người khiếu nại là?

- a. 03 ngày làm việc.
- b. 03 ngày.
- c. 05 ngày làm việc.

Câu 15: Tại Quyết định số 424/QĐ-TTCP ngày 29/7/2021 của Thanh tra Chính phủ, Thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp tỉnh là?

a. Không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý. Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn, thì thời hạn giải quyết khiếu nại không quá 60 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 70 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý.

b. Không quá 45 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý. Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn, thì thời hạn giải quyết khiếu nại không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 70 ngày, kể từ ngày thụ lý.

c. Không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý. Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn, thì thời hạn giải quyết khiếu nại không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 70 ngày, kể từ ngày thụ lý.

Câu 16. Tại Quyết định số 424/QĐ-TTCP ngày 29/7/2021 của Thanh tra Chính phủ, Thời hạn người giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp tỉnh phải gửi quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu cho người khiếu nại là?

- a. 03 ngày làm việc.
- b. 05 ngày làm việc.
- c. 07 ngày làm việc.

Câu 17. Tại Quyết định số 424/QĐ-TTCP ngày 29/7/2021 của Thanh tra Chính phủ, Thời hạn phải công khai quyết định giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp tỉnh là?

- a. 07 ngày, kể từ khi có quyết định giải quyết khiếu nại.
- b. 10 ngày, kể từ khi có quyết định giải quyết khiếu nại.
- c. 15 ngày, kể từ khi có quyết định giải quyết khiếu nại.

Câu 18. Theo Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030, Cải cách thủ tục hành chính, mục tiêu đến năm 2025. Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính đạt tối thiểu bao nhiêu?

- a. 80%
- b. 85%
- c. 90%

Câu 19. Mục tiêu của Đề án Văn hóa công vụ được phê duyệt tại Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 27/12/2018 là:

a. Nâng cao văn hóa công vụ, góp phần hình thành phong cách ứng xử, lề lối làm việc chuẩn mực của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; đảm bảo tính chuyên nghiệp, trách nhiệm, năng động, minh bạch, hiệu quả trong hoạt động thực thi nhiệm vụ, công vụ; đáp ứng yêu cầu phục vụ Nhân dân, xã hội.

b. Nâng cao văn hóa công vụ, góp phần hình thành phong cách ứng xử, lề lối làm việc chuẩn mực của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; đảm bảo tính trách nhiệm, chuyên nghiệp, năng động, minh bạch, hiệu quả trong hoạt động thực thi nhiệm vụ, công vụ; đáp ứng yêu cầu phục vụ Nhân dân, xã hội.

c. Nâng cao văn hóa công vụ, góp phần hình thành phong cách ứng xử, lề lối làm việc chuẩn mực của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; đảm bảo tính chuyên nghiệp, trách nhiệm, năng động, hiệu quả trong hoạt động thực thi nhiệm vụ, công vụ; đáp ứng yêu cầu phục vụ Nhân dân, xã hội.

Câu 20. Tại Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ đã đề ra mấy giải pháp?

- a. 04 giải pháp
- b. 05 giải pháp

c. 06 giải pháp

Câu 21. Tại Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ đã đề ra sau khi tiếp nhận hồ sơ, thủ tục hành chính theo quy định, không được yêu cầu doanh nghiệp, người dân bổ sung hồ sơ, tài liệu quá mấy lần?

a. 01 lần

b. 02 lần

c. 03 lần

Câu 22. Tại Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ thị đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động:

a. Khẩn trương khắc phục những tồn tại, hạn chế để tạo sự chuyển biến tích cực trong chỉ đạo, điều hành; kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, gây những phiền hà trong giải quyết công việc của người dân và doanh nghiệp.

b. Rà soát, bổ sung, hoàn chỉnh nội quy, quy chế, quy trình làm việc của cơ quan, đơn vị; quán triệt, triển khai đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hóa công sở và sử dụng có hiệu quả thời giờ làm việc.

c. Nghiêm túc thực hiện công việc, nhiệm vụ được giao, không để quá hạn, bỏ sót nhiệm vụ được phân công; không đùn đẩy trách nhiệm, không né tránh công việc; phải đeo thẻ công chức, viên chức, nhân viên khi thực hiện nhiệm vụ.

Câu 23. Nội dung nào sau đây là một trong những giải pháp được đưa ra trong Chỉ thị số 769/CT-TTg ngày 17/5/2019 của Thanh tra Chính phủ?

a. Tiếp tục quán triệt và thực hiện nghiêm pháp luật về công vụ, công chức, pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng; thực hiện nghiêm quy trình chuyên môn nghiệp vụ; tăng cường trách nhiệm, nâng cao đạo đức nghề nghiệp của công chức, viên chức thanh tra trong thực thi công vụ, nhiệm vụ.

b. Tiếp tục quán triệt và thực hiện nghiêm pháp luật về công vụ, công chức, pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng; thực hiện nghiêm quy trình chuyên môn nghiệp vụ; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường trách nhiệm, nâng cao đạo đức nghề nghiệp của công chức, viên chức thanh tra trong thực thi công vụ, nhiệm vụ.

c. Tiếp tục quán triệt và thực hiện nghiêm pháp luật về công vụ, công chức, pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng; thực hiện nghiêm quy trình chuyên môn nghiệp vụ; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường trách nhiệm, nâng cao đạo đức của công chức, viên chức thanh tra trong thực thi công vụ, nhiệm vụ.

Câu 24. Công điện số 724/CD-TTg ngày 17/6/2019, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu triển khai bao nhiêu biện pháp?

- a. 04 biện pháp.
- b. 05 biện pháp.
- c. 06 biện pháp.

Câu 25. Nội dung nào sau đây là một trong những biện pháp trong Công điện số 724/CĐ-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ?

a. Công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng số điện thoại đường dây nóng để tiếp nhận các ý kiến phản ánh của người dân, doanh nghiệp về hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức để có biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời vi phạm.

b. Công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng số điện thoại đường dây nóng để tiếp nhận các ý kiến phản ánh, ý kiến của người dân, doanh nghiệp về hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức để có biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời vi phạm.

c. Công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng số điện thoại đường dây nóng để tiếp nhận các ý kiến phản ánh của người dân, doanh nghiệp về hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức để có biện pháp xử lý kịp thời vi phạm.

Câu 26. Một trong những quy định chuẩn mực về đạo đức, lối sống của cán bộ, công chức, viên chức theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án văn hóa công vụ là?

- a. Không thờ ơ, vô cảm.
- b. Không được hút thuốc lá.
- c. Không đánh bạc, sa vào các tệ nạn xã hội.

Câu 27. Quan điểm của Nghị quyết số 76/NQ-CP ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính giai đoạn 2021-2030 là gì?

- a. Cải cách hành chính phải xuất phát từ lợi ích của người dân.
- b. Cải cách hành chính phải xuất phát từ lợi ích của doanh nghiệp.
- c. Tất cả đáp án trên.

Câu 28. Theo Chương trình chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030, được ban hành tại Nghị quyết nào?

- a. Nghị quyết số 08/NQ-TU, ngày 08/8/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên;
- b. Nghị quyết số 10/NQ-TU, ngày 11/10/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên
- c. Nghị quyết số 01/NQ-TU, ngày 31/12/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên.

Câu 29. Theo Chương trình chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030, mục tiêu cơ bản đến năm 2025 tỷ lệ các hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý là bao nhiêu?

- a. Trên 50%
- b. Trên 60%
- c. Trên 70%

Câu 30. Theo Chương trình chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030, mục tiêu cơ bản đến năm 2025 tỷ lệ chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên hệ thống dùng chung là bao nhiêu?

- a. 90%
- b. 95%
- c. 100%

Câu 31. Theo Chương trình chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030, mục tiêu cơ bản đến năm 2025 năng suất lao động hằng năm tăng tối thiểu?

- a. 6%
- b. 7%
- c. 8%

Câu 32. Theo Chương trình chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030, mục tiêu cơ bản đến năm 2025 tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên:

- a. 50%
- b. 60%
- c. 70%

Câu 33. Theo Chương trình chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030, mục tiêu cơ bản đến năm 2030 tỷ lệ hồ sơ công việc tại cấp tỉnh được giải quyết?

- a. 80%
- b. 90%
- c. 100%

Câu 34. Theo Chương trình chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030, mục tiêu cơ bản đến năm 2030 tỷ lệ người dân, doanh nghiệp hài lòng với dịch vụ công trực tuyến của tỉnh?

- a. Trên 80%
- b. Trên 90%
- c. 100%

Câu 35. Theo Chương trình chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030, mục tiêu cơ bản đến năm 2030 tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu?

- a. 10%
- b. 20%
- c. 30%

Câu 36. Chương trình chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030, mục tiêu cơ bản đến năm 2030 đưa ra bao nhiêu nhiệm vụ, giải pháp?

- a. 07 giải pháp
- b. 08 giải pháp
- c. 09 giải pháp.

Câu 37. Kế hoạch chuyển đổi số của ngành Thanh tra tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 mục tiêu cơ bản đến năm 2025 tỷ lệ hệ thống thông tin chuyển sang sử dụng giao thức IPv6, đáp ứng yêu cầu ATTT cấp độ 2 là bao nhiêu?

- a. 90%
- b. 95%
- c. 100%.

Câu 38. Kế hoạch chuyển đổi số của ngành Thanh tra tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, mục tiêu cơ bản đến năm 2030 là:

a. Đến năm 2030, hoạt động của ngành Thanh tra tỉnh Thái Nguyên theo mô hình văn phòng thông minh, giúp tối ưu hóa nguồn lực, hiệu suất làm việc và gia tăng giá trị dựa trên kết quả ứng dụng các thiết bị công nghệ cao, dưới dự điều phối của cán bộ, công chức và người lao động ngành thanh tra.

b. Đến năm 2030, hoạt động của ngành Thanh tra tỉnh Thái Nguyên theo mô hình văn phòng thông minh, giúp tối ưu hóa nguồn lực, gia tăng giá trị dựa trên kết quả ứng dụng các thiết bị công nghệ cao, dưới dự điều phối của cán bộ, công chức và người lao động ngành thanh tra.

c. Đến năm 2030, hoạt động của ngành Thanh tra tỉnh Thái Nguyên theo mô hình văn phòng thông minh, giúp tối ưu hóa hiệu suất làm việc và gia tăng giá trị dựa trên kết quả ứng dụng các thiết bị công nghệ cao, dưới dự điều phối của cán bộ, công chức và người lao động ngành thanh tra.

Câu 39. Kế hoạch chuyển đổi số của ngành Thanh tra tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, đã đưa ra bao nhiêu nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu?

- a. 05 giải pháp
- b. 06 giải pháp
- c. 07 giải pháp.

Câu 40: Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, đặt mục tiêu hết năm 2030 tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp?

- a. 90%
- b. 80%
- c. 70%
- d. 60%

Câu 41: Theo Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia phát triển Kinh tế số và Xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, giải pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực của phát triển kinh tế số, xã hội số có bao nhiêu nội dung?

- a. 3
- b. 6
- c. 5
- d. 4

Câu 42: Đây là nhiệm vụ, giải pháp thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư kinh doanh, theo Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026.

- a. Cả 3 nhiệm vụ, giải pháp dưới đây đều đúng
- b. Rà soát, đánh giá, đề xuất phương án bãi bỏ hoặc thu hẹp phạm vi các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện không đáp ứng được các quy định, tiêu chí của Luật Đầu tư
- c. Rà soát, bãi bỏ các điều kiện đầu tư kinh doanh của các ngành, nghề không thuộc danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư.
- d. Rà soát, cắt giảm hoặc sửa đổi điều kiện đầu tư kinh doanh mâu thuẫn, chồng chéo hoặc chung chung, không cụ thể, không rõ ràng, không thể định lượng.

Câu 43: Cải cách thủ tục hành chính là gì?

- a. Là cắt giảm về hồ sơ, giấy tờ; thời gian thực hiện thủ tục hành chính.
- b. Là cắt giảm về hồ sơ, giấy tờ; thời gian thực hiện thủ tục hành chính.
- c. Là cải cách quy định pháp luật về trình tự, cách thức thực hiện, hồ sơ và yêu cầu, điều kiện do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định để giải quyết một công việc cụ thể liên quan đến cá nhân, tổ chức.
- d. Là bỏ đi thủ tục hành chính; vì thủ tục hành chính gây phiền hà cho người dân; cán bộ, công chức lợi dụng thủ tục hành chính để lách luật, tham nhũng, gây khó khăn cho người dân và doanh nghiệp.

Câu 44: Một nội dung quan trọng được nhấn mạnh trong Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia là gì?

- a. Thành lập trung tâm đào tạo nhân tài quốc tế.
- b. Xây dựng nền tảng số để đo lường trực tuyến mức độ hoàn thành nhiệm vụ chuyển đổi số.
- c. Phát triển năng lượng hạt nhân.
- d. Giảm ngân sách quốc phòng.

Câu 45: Theo Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia phát triển Kinh tế số và Xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, mục tiêu cơ bản về phát triển xã hội số đến năm 2025, tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử đạt bao nhiêu?

- a. 100
- b. 90
- c. 95
- d. 80

Câu 46: Cơ sở dữ liệu nào sau đây thuộc danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia và chuyên ngành trọng yếu?

- a. Cơ sở dữ liệu hộ tịch.
- b. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính.
- c. Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.
- d. Cả 03 đáp án trên đều đúng.

Câu 47: Một trong những mục tiêu cụ thể đến năm 2025 của Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030 là gì?

- a. 100% dữ liệu đất đai số hóa.
- b. 100% người dân có hộ chiếu điện tử.
- c. 100% công dân đủ điều kiện được cấp thẻ căn cước công dân gắn chip.
- d. 100% dịch vụ tài chính công nghệ số hóa.

Câu 48. Thẩm quyền ban hành quy định chuyên môn, nghiệp vụ thanh tra ở cấp trung ương là?

- a. Chủ tịch UBND tỉnh.
- b. Bộ trưởng Bộ Nội vụ.
- c. Tổng Thanh tra Chính phủ (hoặc cơ quan Thanh tra có thẩm quyền theo phân công).
- d. Ủy ban MTTQ Việt Nam.

Câu 49: Theo Báo cáo 2706/BC-TTCP ngày 20/12/2024 báo cáo kết quả công tác cải cách hành chính năm 2024 và nhiệm vụ trọng tâm năm 2025, nội dung nhằm tăng tính minh bạch trong thanh tra là:

- a. Giảm công bố kết luận thanh tra.
- b. Công khai kết luận thanh tra, báo cáo, bảng điểm cải cách hành chính (nơi quy định cho phép).
- c. Không cho đối tượng thanh tra tiếp cận kết luận.
- d. Xóa kết luận sau 1 năm.

Câu 50. Trong khuôn khổ cải cách hành chính, “thanh tra trực tuyến” giúp được điều gì chủ yếu?

- a. Tăng thời gian đi lại cho các bên.
- b. Tiết kiệm thời gian, chi phí, tăng tiếp cận và khả năng phối hợp từ xa.
- c. Làm giảm tính pháp lý của kết luận thanh tra.
- d. Thay thế hoàn toàn thanh tra trực tiếp trong mọi trường hợp.

II. CÂU HỎI PHẦN THI VIẾT: 50 điểm.

Anh/chị hãy phân tích nội dung và ý nghĩa của cải cách hành chính trong công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực (PCTNLPTC) tại Thanh tra tỉnh Thái Nguyên hiện nay. Liên hệ trách nhiệm, giải pháp cụ thể đối với đội ngũ công chức Thanh tra.

THANH TRÀ TỈNH THÁI NGUYÊN
BTC CUỘC THI TÌM HIỂU
CGHC NĂM 2025



BÀI DỰ THI
TÌM HIỂU VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH GẮN VỚI CÔNG TÁC
PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ, TIÊU CỰC

I. PHẦN THI TRẮC NGHIỆM: 50 điểm

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án
Câu 1		Câu 18		Câu 35	
Câu 2		Câu 19		Câu 36	
Câu 3		Câu 20		Câu 37	
Câu 4		Câu 21		Câu 38	
Câu 5		Câu 22		Câu 39	
Câu 6		Câu 23		Câu 40	
Câu 7		Câu 24		Câu 41	
Câu 8		Câu 25		Câu 42	
Câu 9		Câu 26		Câu 43	
Câu 10		Câu 27		Câu 44	
Câu 11		Câu 28		Câu 45	
Câu 12		Câu 29		Câu 46	
Câu 13		Câu 30		Câu 47	
Câu 14		Câu 31		Câu 48	
Câu 15		Câu 32		Câu 49	
Câu 16		Câu 33		Câu 50	
Câu 17		Câu 34			

PHẦN THI VIẾT: 50 điểm.